

	8.0 IELTS	30 TOEFL iBT	200 CAE	NA	50 Aptis ESOL Advanced	PTE 84	Upper-inter Reading: 10

WRITING	6 IELTS	21 TOEFL iBT	160 CAE	160 FCE	37 Aptis ESOL Advanced	PTE 46	Basic Writing: 8
	6.5 IELTS	24 TOEFL iBT	173 CAE	173 FCE	40 Aptis ESOL Advanced	PTE 56	Basic Writing: 8.5 Academic Writing: 8
	7 IELTS	27 TOEFL iBT	180 CAE	180 FCE	44 Aptis ESOL Advanced	PTE 66	Basic Writing: 9.5 Academic Writing: 9 Critical Writing: 8.5
	7.5 IELTS	29 TOEFL iBT	193 CAE	NA	47 Aptis ESOL Advanced	PTE 76	Basic Writing: 10 Academic Writing: 10 Critical Writing: 9.5
	8 IELTS	30 TOEFL iBT	200 CAE	NA	50 Aptis ESOL Advanced	PTE 84	Critical Writing: 10
	6 IELTS	15 TOEFL iBT	160 CAE	160 FCE	31 Aptis ESOL	PTE 46	Pre-inter Listening Speaking: 8
					Advanced		

LISTENING - SPEAKING (average score)	6.5 IELTS	20 TOEFL iBT	173 CAE (Borderline)	173 FCE	36 Aptis ESOL Advanced	PTE 56	Pre-inter Listening-Speaking: 9 Intermediate Listening-Speaking: 8 Upper-inter Listening-Speaking: 8
	7 IELTS	24 TOEFL iBT	180 CAE	180 FCE	41 Aptis ESOL Advanced	PTE 66	Pre-inter Listening-Speaking: 10 Intermediate Listening-Speaking: 9 Upper-inter Listening-Speaking: 8.5 Advanced Listening-Speaking: 8
	7.5 IELTS	26 TOEFL iBT	193 CAE		46 Aptis ESOL Advanced	PTE 76	Intermediate Listening-Speaking: 10 Upper-inter Listening-Speaking: 9.5 Advanced Listening-Speaking: 9
	8 IELTS	27 TOEFL iBT	200 CAE		50 Aptis ESOL Advanced	PTE 84	Upper-inter Listening-Speaking: 10 Advanced Listening-Speaking: 10

*** Lưu ý:

Chứng chỉ quốc tế phải còn hiệu lực tính đến thời điểm nộp và sinh viên phải nộp chứng chỉ quốc tế để quy đổi điểm quá trình trong khoảng thời gian môn học diễn ra tính từ tuần bắt đầu của môn học đến tuần kết thúc môn học theo lịch học vụ của phòng đào tạo.

TP.HCM, ngày 17 tháng 8, năm 2026

Khoa Ngoại ngữ

Lê Phương Anh